

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG
VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8 – 9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	12 - 40

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004661 lần đầu ngày 18/06/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 06/02/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp 0101502599.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 457.228.540.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con

Viện nền móng và Công trình ngầm

Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON
SHANGHAI HARBOUR

Công ty Cổ phần FECON MILTEC

Trường THPT Ý Yên

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Tổng công ty tư vấn thiết kế Giao thông
Vận tải - CTCP

Địa chỉ

Tầng 16, tòa nhà CEO, lô HH2-1 KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tầng 19, tòa nhà CEO, lô HH2-1 KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lô NX-D2, khu công nghiệp Long hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, tỉnh Long An

Xã Yên Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Số 278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội

Các sự kiện trong kỳ kế toán, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

- Trong năm Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 59.637.360.000 VND từ 397.591.180.000 VND lên 457.228.540.000 VND và đã hoàn thành thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 27/06/2014, trong đó:
 - + Tăng vốn từ cổ tức năm 2013: 39.757.810.000 VND – Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 06/2014/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 15/03/2014.
 - + Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu: 19.879.550.000 VND
- Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 06/2014/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 15/03/2014, trong kỳ Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi, số tiền 195.585.000.000 VND (Đơn vị mua: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nhật Bản) để huy động vốn, nâng cao năng lực thiết bị thực hiện dự án và đầu tư chuyên sâu vào lĩnh vực và ngành nghề hoạt động của Công ty.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

- Trong năm 2014 Công ty chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần, trị giá 30.000.000.000 VND tại Công ty CP FECON Nghi Sơn cho Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON theo Quyết định số 28/2014/NQ-HĐQT.FECON ngày 25/06/2014.
- Ngày 30/06/2014, Hội đồng quản trị đã chấp nhận đơn từ nhiệm chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị của Bà Nguyễn Thị Thanh Vân, bổ nhiệm ông Takano Satoshi làm Ủy viên Hội đồng quản trị tạm thời từ ngày 01/07/2014 theo Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐQT.FECON ngày 30/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON.
- Theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐQT.FECON ngày 24/10/2014, Công ty miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng với ông Phạm Duy Cường từ ngày 01/12/2014. Chấp nhận đơn từ nhiệm chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty từ 01/11/2014 của ông Phạm Duy Cường theo Nghị Quyết số 01/2015/NQ-HĐQT.FECON, đồng thời bổ nhiệm ông Trương Tuấn Tú phụ trách công tác kế toán từ ngày 22/01/2015 theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐQT.FECON ngày 22/01/2015.
- Trong năm, liên quan đến việc hình thành tài sản là quyền sử dụng mặt sàn tầng 12 tòa nhà Mipex Tower số 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội, Công ty đã ghi nhận giá trị: 44.329.574.219 đồng theo HĐ số 89 quyền số 03/2011/VBCN ngày 11/3/2011 giữa Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON và Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt. Ngoài ra Công ty phải trả thêm một phần chi phí số tiền: 3.600.592.028 đồng theo thỏa thuận số 01/2014/BBTH-Mipex giữa Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội, Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt và Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON. Phần chi phí này Công ty chi trả từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Việt Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *Phạm Việt Khoa*



PHẠM VIỆT KHOA



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

: C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08) 3 589 7462

- Fax: (08) 3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08) 3 848 0763

- Fax: (08) 3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511) 3 651 818

- Fax: (0511) 3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (025) 3 718 545

- Fax: (025) 3 716 264

Số: 1293/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON, được lập ngày 26/02/2015, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K



TU QUYNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0313-2014-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1129-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.216.719.803.426	994.093.205.522
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	153.833.947.963	238.042.852.242
1	Tiền	111		143.139.788.982	238.042.852.242
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.694.158.981	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	5.123.896.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.123.896.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		882.328.715.306	651.037.251.242
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	868.406.867.299	647.358.919.339
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	12.228.404.568	9.261.690.761
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	5.354.276.885	1.020.000.000
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.660.833.446)	(6.603.358.858)
IV	Hàng tồn kho	140		87.471.769.276	72.705.145.328
1	Hàng tồn kho	141	V.06	87.471.769.276	72.705.145.328
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		93.085.370.881	27.184.060.710
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.349.311.140	1.150.022.094
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.08	219.279.865	548.745.556
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	90.516.779.876	25.485.293.060
B	Tài sản dài hạn	200		803.531.541.233	446.221.237.495
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		375.107.035.801	212.890.713.439
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	108.007.841.834	83.151.912.490
	- Nguyên giá	222		190.173.636.397	149.248.135.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.165.794.563)	(66.096.223.006)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	184.793.418.040	67.688.251.644
	- Nguyên giá	225		219.560.019.724	86.281.180.077
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(34.766.601.684)	(18.592.928.433)
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	67.292.809.082	23.817.052.104
	- Nguyên giá	228		70.795.682.466	26.191.108.247
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.502.873.384)	(2.374.056.143)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	15.012.966.845	38.233.497.201
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	417.543.971.752	229.163.321.752
1	Đầu tư vào công ty con	251		92.956.681.752	92.956.681.752
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		211.495.650.000	127.875.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		113.091.640.000	8.331.640.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		10.880.533.680	4.167.202.304
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	7.306.977.000	2.453.645.624
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	3.573.556.680	1.713.556.680
	Tổng cộng tài sản	270		2.020.251.344.659	1.440.314.443.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		1.358.329.933.544	851.467.140.290
I	Nợ ngắn hạn	310		1.037.163.910.240	811.207.494.783
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	187.860.165.906	133.522.660.672
2	Phải trả người bán	312	V.18	579.527.647.646	384.686.974.724
3	Người mua trả tiền trước	313	V.19	4.782.683.243	44.288.440.663
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	51.156.238.588	47.556.853.828
5	Phải trả người lao động	315		1.803.475.422	8.690.182.915
6	Chi phí phải trả	316	V.21	203.813.586.758	171.510.214.484
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	97.941.900	332.404.288
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.122.170.777	20.619.763.209
II	Nợ dài hạn	330		321.166.023.304	40.259.645.507
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	321.166.023.304	40.259.645.507
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		661.921.411.115	588.847.302.727
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.24	661.921.411.115	588.847.302.727
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	397.591.180.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		39.176.162.869	35.157.778.716
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		13.488.079.435	11.478.889.358
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		117.489.644.990	110.080.470.832
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		2.020.251.344.659	1.440.314.443.017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007	4.931,22	80.396,75

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THANH HUYỀN

TRƯƠNG TUẤN TÚ

PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.206.122.142.111	1.103.888.856.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.206.122.142.111	1.103.888.856.076
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	988.353.354.833	957.601.919.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		217.768.787.278	146.286.936.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	7.449.678.517	10.666.170.973
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	29.349.189.834	19.261.902.581
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.212.314.837	17.951.744.683
8. Chi phí bán hàng	24		7.207.894.957	8.201.804.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.490.245.392	32.838.844.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140.171.135.612	96.650.556.183
11. Thu nhập khác	31	VI.29	133.887.114.673	25.833.415.519
12. Chi phí khác	32	VI.30	142.019.305.072	23.332.891.205
13. Lợi nhuận khác	40		(8.132.190.399)	2.500.524.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		132.038.945.213	99.151.080.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	29.719.828.000	22.474.609.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		102.319.117.213	76.676.470.566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	2.389	3.517

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THANH HUYỀN

TRƯƠNG TUẤN TÚ

PHẠM VIỆT KHOA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>	<i>132.038.945.213</i>	<i>99.151.080.497</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	40.328.992.887	29.003.062.735
- Các khoản dự phòng	3	(2.942.525.412)	575.851.493
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	1.135.718.536	651.132.107
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.467.096.978)	(12.947.719.980)
- Chi phí lãi vay	6	28.212.314.837	17.951.744.683
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>	<i>191.306.349.083</i>	<i>134.385.151.535</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(293.050.959.777)	(322.642.914.945)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.766.623.948)	71.619.977.877
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	202.441.194.902	256.358.735.364
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6.052.620.422)	(1.947.623.547)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28.212.314.837)	(17.951.744.683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(50.101.940.622)	(22.013.996.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	41.780.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(22.978.122.879)	(4.242.320.152)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(21.415.038.500)</i>	<i>93.607.044.637</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(202.719.191.484)	(59.560.296.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	133.642.476.009	25.776.664.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(14.154.882.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.123.896.000	9.030.986.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(218.380.650.000)	(67.820.865.544)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	6.065.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.449.678.512	10.503.947.105
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(244.883.790.963)</i>	<i>(90.159.447.291)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19.879.550.000	200.974.073.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	648.233.091.820	384.688.868.836

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400.885.193.586)	(349.585.734.763)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(45.382.854.850)	(22.606.656.012)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.754.668.200)	(15.649.608.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	182.089.925.184	197.820.943.461
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(84.208.904.279)	201.268.540.807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	238.042.852.242	37.271.670.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(497.359.226)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	153.833.947.963	238.042.852.242

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

LƯU THỊ THANH HUYỀN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG TUẤN TÚ

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004661 lần đầu ngày 18/06/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 06/02/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp 0101502599.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.228.540.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc;
- Xây dựng trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường hầm;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
 - + Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
 - + Thí nghiệm kiểm tra tính nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
 - + Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Khai thác quặng sắt
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa. Chi tiết: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm. Chi tiết: Vàng, bạc, bạch kim (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết:
 - + Sản xuất hồ, bê tông chịu lửa;
 - + Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Bán buôn vật liệu xây dựng như: gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
 - + Bán buôn vật liệu xây dựng khác;
 - + Bán buôn kính phẳng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;
 - + Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;
 - + Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ;
 - + Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
 - + Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Cho thuê xe có động cơ
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết:
 - + Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
 - + Cho thuê xe chở khách có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;
 - + Hoạt động của các cáp treo, đường sắt leo núi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết:
 - + Khách sạn;
 - + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - + Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014, không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 31/12/2014, không có khoản đầu tư tài chính cần trích lập dự phòng

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh từ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí sử dụng phần mềm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ được ghi nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đầy đủ chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình đã ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do việc bán cổ phiếu phát hành với giá cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A-B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tiền mặt	28.693.121.016	39.950.420.216
	Tiền gửi ngân hàng	125.140.826.947	198.092.432.026
	- Tiền gửi VND	114.341.108.030	196.399.567.352
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	44.231.255.658	49.203.068.831
	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	10.156.001	10.049.501
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	48.576.434.576	49.701.524.449
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	898.057.826	15.964.331.003
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.487.609.279	33.024.367.651
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	3.140.306	3.136.524
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	440.916.564
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	151.504.154	48.047.170.662
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đống Đa	314.515.162	5.002.167
	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đống Đa	8.000.000.000	-
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	858.859.393	-
	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	809.575.675	-
	- Tiền gửi USD	105.559.936	1.692.864.674
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	61.936.438	565.140.201
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	14.987.139	837.596.565
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	6.147.838	6.047.430
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.028.974	6.916.302
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	15.459.547	277.164.176
	Các khoản tương đương tiền	10.694.158.981	-
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	10.694.158.981	-
	Cộng	153.833.947.963	238.042.852.242

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	5.123.896.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	5.123.896.000
Cộng	-	-	-	5.123.896.000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng Công ty CP Thương mại Xây Dựng	720.222.489	720.222.489
Liên danh CGCD&GIETC	6.261.396.338	8.261.396.338
Ban điều hành DA nhà máy sản xuất Ethanol Công ty TNHH Samsung Everland INC Việt Nam	1.905.825.183	1.905.825.183
Công ty TNHH Samsung Engineering Việt Nam	-	22.451.298.768
Công ty TOA Corporation Nhật Bản	37.821.300.000	27.754.314.861
BĐH DA Nhà máy xơ sợi Polyester	75.200.604.453	-
Ban QLDA Đầu tư XD mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	121.000.000	121.000.000
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	670.161.595	1.670.161.595
Công ty CP Đầu tư Minh Việt	648.577.184	648.577.184
Công ty TNHH đầu tư FECON	1.132.001.000	1.132.001.000
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban DA nhiệt điện Long Phú	-	188.944.912
Công ty CP Đầu tư xây dựng VINACONEX - PVC	102.843.972.315	95.670.752.698
Công ty CP Tư vấn CNTB và KĐ xây dựng CONINCO	792.689.600	792.689.600
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	19.789.000	472.642.400
Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Lạc Việt	180.538.160	180.538.160
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	-	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế xây dựng Chân Phương	600.000.000	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	-	221.100.000
Công ty TNHH MTV 508	-	16.293.167.851
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	1.319.021.000	1.319.021.000
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	-	37.482.466.427
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng biển	187.967.460	187.967.460
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Công ty Xây dựng công trình giao thông 892	4.365.352.200	-
Công ty CP TASCO	269.661.360	269.661.360
Công ty CP Giấy An Hòa	1.553.952.609	1.553.952.609
	6.118.996.495	6.118.996.495

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Đầu tư Lạc Hồng	2.686.478.401	3.388.799.154
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí Kinh Bắc	2.271.195.754	2.271.195.754
Công ty TNHH Phát triển và xây dựng CHOSUK	2.000.000.000	3.480.195.370
Công ty TNHH VN Nam Đàn Vạn An	-	4.786.009.500
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	-	3.771.757.000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại COLLAB Việt Nam	74.667.212	315.253.910
Liên danh GS E&C/SERVEONE -Hàn Quốc, thầu chính XD dự án nhà máy LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	-	10.913.719.677
Công ty CP Phúc Lộc	177.226.521	177.226.521
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	1.040.057.553	2.750.511.398
Công ty CP DASO	597.000.000	597.000.000
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	482.801.650	482.801.650
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Shanghai Habour Việt Nam	87.991.673.657	62.925.833.882
Công ty Cơ khí và Xây dựng POSCO E&C Việt Nam	952.786.565	56.304.038.548
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	6.189.525.220	6.189.525.220
XN Xây lắp số 2 HN - CN TCTDTPT nhà HN	566.081.195	566.081.195
Công ty CP Đầu tư KD & PT hạ tầng KCN Phúc Hà	292.125.000	292.125.000
Công ty TNHH Xây dựng Samwoo Việt Nam	-	10.098.920.000
Chi nhánh Công ty Obayasi Việt Nam	-	15.900.000.000
Công ty Xây dựng 99	109.808.000	109.808.000
Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	109.832.686.096	94.623.694.867
Công ty TNHH xây dựng CJV	35.229.123.375	-
Tổng Công ty Xây dựng 1 - TNHH MTV	104.307.456.059	135.655.402.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1	6.931.878.511	-
Chi nhánh TCT Xây dựng Công trình giao thông 6 - Công ty CP tại Đà Nẵng	276.178.860	-
Công ty Samsung C&T Corporation Hàn Quốc - Thầu chính thực hiện TCXD Nhà máy tổ hợp metal SEVT	39.470.310.000	-
Công ty TNHH Cheil industries INC. Việt Nam	88.152.227.823	-
Công ty CP Thép Hòa Phát	2.497.533.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp nặng DOOSAN Việt Nam	18.150.650.000	-
Công ty TNHH Quốc tế liên doanh Vinaconex-Taisei	3.514.041.005	4.566.418.722
Công ty TOYO Construction Co.,Ltd	746.801.000	-
Công ty TNHH CapitalLand - Hoàng Thành	38.070.514.873	-
Công ty cổ phần xây dựng Cotecons	10.069.388.717	-

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty cổ phần xây dựng nền móng Long Giang		29.354.820.000	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng FCC		31.915.970.340	-
Các đối tượng khác		1.322.831.971	1.375.903.581
Cộng		868.406.867.299	647.358.919.339
4	Trả trước cho người bán		
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP truyền thông OSCAR		132.000.000	132.000.000
Phạm Việt Khoa		139.842.807	-
Công ty cổ phần quảng cáo và truyền thông Sao Việt		99.999.999	116.346.152
Công ty TNHH đầu tư The Flame		131.303.367	131.512.182
ASIA commerce limited (Japan)		-	1.211.794.000
Baek Jae Industrial Co. Ltd		-	866.535.000
Công ty cổ phần tư vấn LEAD		299.200.000	299.200.000
Linkworld Unlimited Inc Co., Ltd		153.166.800	153.166.800
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp 5		-	225.069.600
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tuấn Hùng		-	1.340.091.000
Công ty TNHH cơ khí vật tư Cổ Loa		-	100.000.000
Sunward Intelligent Equipment Co.,LTD		-	-
Shinsegae Powerquip Industrial Co., Ltd		-	2.449.074.500
Công ty cổ phần tự động hóa công nghiệp SISIA Việt Nam		-	198.000.000
TAIKI TRADING CO., LTD		-	1.406.464.000
Geotech internatinal Co.		106.006.122	-
Công ty cổ phần thời trang Chương		241.319.540	-
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K		102.500.000	-
Cty cổ phần thiết bị và công nghệ xây dựng Thăng Long		5.603.006.300	-
Công ty xăng dầu Thanh Hóa		165.961.446	-
Công ty CP nền móng và xây dựng Quang Anh		1.218.580.000	-
Công ty TNHH thương mại và thiết bị nội thất Gia Phát		236.000.000	-
Công ty TNHH Lexim		155.000.000	-
Công ty TNHH cần cẩu Quốc tế		289.905.010	-
Công ty cổ phần xây dựng và xử lý nền móng công trình		200.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng Hằng Hòa		300.000.000	-
Công ty cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng		655.830.000	-
Công ty cổ phần Licogi 12.6		196.280.245	-
Công ty TNHH FINESUN CONSTRUCTION		772.129.600	-
Các đối tượng khác		1.030.373.332	632.437.527
Cộng		12.228.404.568	9.261.690.761

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
BHXX nộp thừa	7.656.050	
Công ty CP FECON Nghi Sơn	513.086.815	-
Công ty CP FECON Holdings		1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	
Đặt cọc dự thầu	151.000.000	-
Phải thu khác	266.700.410	20.000.000
Cộng	5.354.276.885	1.020.000.000

6 Hàng tồn kho

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	9.016.800.098	9.451.286.106
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.454.969.178	63.253.859.222
Cộng giá gốc hàng tồn kho	87.471.769.276	72.705.145.328

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	233.098.425	332.515.376
- Chi phí quảng cáo	43.355.612	99.900.000
- Chi phí bảo hiểm	270.714.868	176.154.010
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	50.481.025
- Chi phí mua phần mềm	80.458.333	44.458.333
- Chi phí bảo hộ	792.008.167	81.593.283
- Chi phí thuê văn phòng	391.562.909	247.338.000
- Chi phí tuyển dụng	3.547.500	-
- Chi phí khác	534.565.326	117.582.067
Cộng	2.349.311.140	1.150.022.094

8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế GTGT nộp thừa	161.353.703	-
- Thuế xuất nhập khẩu	57.926.162	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	548.745.556
Cộng	219.279.865	548.745.556

9 Tài sản ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng	90.514.779.876	25.483.293.060
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	90.516.779.876	25.485.293.060

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	2.636.995.426	127.088.944.040	13.235.132.270	383.755.818	5.903.307.942	149.248.135.496
- Mua trong kỳ		172.091.078.848	4.882.352.796	177.273.477	4.319.418.166	181.470.123.287
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-		51.365.995			51.365.995
- Thanh lý, nhượng bán		(140.595.988.381)				(140.595.988.381)
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2014	2.636.995.426	158.584.034.507	18.168.851.061	561.029.295	10.222.726.108	190.173.636.397
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	615.298.936	57.276.284.467	6.647.849.939	277.449.294	1.279.340.370	66.096.223.006
- Khấu hao trong kỳ	263.699.544	18.772.972.778	2.652.256.087	61.939.065	1.275.634.921	23.026.502.395
- Thanh lý, nhượng bán		(6.956.930.838)				(6.956.930.838)
- Giảm khác		-				-
Tại ngày 31/12/2014	878.998.480	69.092.326.407	9.300.106.026	339.388.359	2.554.975.291	82.165.794.563
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày 01/01/2014	2.021.696.490	69.812.659.573	6.587.282.331	106.306.524	4.623.967.572	83.151.912.490
2. Tại ngày 31/12/2014	1.757.996.946	89.491.708.100	8.868.745.035	221.640.936	7.667.750.817	108.007.841.834

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính		
Tại ngày 01/01/2014	86.281.180.077	86.281.180.077
- Thuê tài chính trong năm	133.278.839.647	133.278.839.647
Tại ngày 31/12/2014	219.560.019.724	219.560.019.724
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	18.592.928.433	18.592.928.433
- Khấu hao trong năm	16.173.673.251	16.173.673.251
Tại ngày 31/12/2014	34.766.601.684	34.766.601.684
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày 01/01/2014	67.688.251.644	67.688.251.644
2. Tại ngày 31/12/2014	184.793.418.040	184.793.418.040

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2014	25.416.017.500	259.362.990	515.727.757	26.191.108.247
- Mua trong kỳ	-	275.000.000		275.000.000
- Tăng khác	44.329.574.219			44.329.574.219
Tại ngày 31/12/2014	69.745.591.719	534.362.990	515.727.757	70.795.682.466
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
Tại ngày 01/01/2014	1.933.066.310	174.871.125	266.118.708	2.374.056.143
- Khấu hao trong kỳ	996.779.271	96.745.466	35.292.504	1.128.817.241
- Giảm khác	2.929.845.581	271.616.591	301.411.212	3.502.873.384
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
1. Tại ngày 01/01/2014	23.482.951.190	84.491.865	249.609.049	23.817.052.104
2. Tại ngày 31/12/2014	66.815.746.138	262.746.399	214.316.545	67.292.809.082

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	88.658.339
- Chi phí đầu tư sản Mipec - Tây Sơn	-	38.144.838.862
- Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	15.012.966.845	-
Cộng	15.012.966.845	38.233.497.201

14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
14.1 Đầu tư vào Công ty con				
Viện nền móng và Công trình ngầm	9.295.668	92.956.681.752	9.295.668	92.956.681.752
	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Habour	5.296.262	52.962.617.750	5.296.262	52.962.617.750
Công ty CP FECON MILTEC	1.049.406	10.494.064.002	1.049.406	10.494.064.002
Trường THPT Ý Yên	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
14.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty CP Khoáng sản FECON	17.980.300	211.495.650.000	12.787.500	127.875.000.000
Công ty CP FECON NGHI SƠN	14.760.000	148.542.000.000	9.787.500	97.875.000.000
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	-	-	3.000.000	30.000.000.000
14.3 Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	3.220.300	62.953.650.000	-	-
Công ty CP Thị công cơ giới và lắp máy dầu khí	11.309.164	113.091.640.000	833.164	8.331.640.000
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông I	133.164	1.331.640.000	133.164	1.331.640.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng FCC	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
	7.000.000	70.000.000.000	-	-
	3.476.000	34.760.000.000	-	-
Cộng	38.585.132	417.543.971.752	22.916.332	229.163.321.752

Thông tin chi tiết về các công ty con

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Viện nền móng và Công trình ngầm	01/10/2009	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu KH, sản xuất, dịch vụ
2	Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Habour	17/01/2014	Hà Nội	50,5%	50,5%	Dịch vụ và xây dựng
3	Công ty CP FECON MILTEC	21/11/2011	Long An	50,2%	50,2%	Sản xuất, TM và xây lắp
4	Trường THPT Ý Yên	26/02/2012	Nam Định	67,74%	67,74%	Đào tạo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (Triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Khoáng sản FECON	410.000	Hà Nam	36,09%	36,09%	Sản xuất, thương mại dịch vụ
2	Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	125.000	Hà Nội	25,76%	25,76%	Tư vấn, thiết kế xây dựng

15	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.986.495.460	1.975.250.457
	Chi phí quảng cáo, bảo hiểm	137.083.333	346.174.613
	Chi phí sửa chữa văn phòng	938.074.754	132.220.554
	Chi phí sử dụng phần mềm	116.633.333	-
	Chi phí khác	128.690.120	-
	Cộng	7.306.977.000	2.453.645.624
16	Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.713.556.680	1.713.556.680
	+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.713.556.680	1.713.556.680
	+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.860.000.000	-
	Cộng	3.573.556.680	1.713.556.680
17	Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay ngân hàng	187.860.165.906	133.522.660.672
	Vay ngắn hạn VND	187.860.165.906	133.522.660.672
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	121.070.567.392	67.500.000.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	62.612.348.514	66.022.660.672
	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình (3)	4.177.250.000	-
	Cộng	187.860.165.906	133.522.660.672

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.13265.14/HĐTD ngày 30/06/2014

Hạn mức: 300.000.000.000 VND

Mục đích vay: Vay bù đắp đầu tư máy, thiết bị

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Biện pháp đảm bảo: Tín chấp

(2) Hợp đồng tín dụng số HK1-HĐTD/14103 ngày 18/06/2014

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất: Biến đổi, lãi tại ngày ký hợp đồng là 8,8%/năm

Thời hạn cho vay: Tối đa 8 tháng cho mỗi lần nhận nợ

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và

Tổ chức tín dụng khác

Tài sản đảm bảo:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 2.147 triệu đồng;

- 02 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 4.136 triệu đồng;

- 03 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 8.513 triệu đồng;

- 01 ô tô hiệu TOYOTA - PRADO, BKS 30T 9868, giá trị 388 triệu đồng;

- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST. BKS 30 U - 6472 và 30U 6059, giá trị 288 triệu đồng;
- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62, giá trị 11.853 triệu đồng;
- Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng, giá trị 11.853 triệu đồng;
- 01 ô tô FORD EVEREST, BKS 31H - 0312, giá trị 284 triệu đồng;
- 02 sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết, giá trị 1.600 triệu đồng;
- Máy đóng cọc bánh xích đã qua sử dụng, giá trị 2.596 triệu đồng.
- Tổng giá trị: 36.511 triệu đồng

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ.

Biện pháp đảm bảo: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thoả thuận quản lý nguồn thi đã hình thành này.

18 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải thương mại và Du lịch Đông Anh	29.140.000	469.700.000
Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Hoàng Long An	-	343.200.000
Công ty CP Xây dựng nền móng Jikon	1.200.733.500	979.594.000
Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng	-	160.000.000
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	67.714.717.500	66.702.397.500
Công ty TNHH Song Hoàng	474.800.000	119.000.000
Taizhou Runwei Machinery CO., LTD	2.221.344.000	791.509.815
Công ty CP cơ giới và xây lắp Hùng Giang	71.534.750	-
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	127.944.064.573
Công ty CP Xây dựng Quốc Gia	22.577.391.506	1.825.790.768
ZHEJIANG JIANHUA SPECIAL STEEL PRODUCTION CO.,LTD	1.888.360.097	2.978.614.695
Công ty CP Phát triển thương mại vận tải Trường Sơn	690.800.000	148.500.000
Công ty TNHH thương mại Tân Hồng	159.000.000	-
Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa - Đất Việt	-	4.774.514.110
Công ty CP Thời trang Chương	-	230.914.200
DNTN Út Thích	-	252.339.995
Công ty CP FECON MILTEC	1.805.320.440	655.685.222
Công ty TNHH Thương mại Vinh Oanh	34.881.000	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ An Duyệt	126.329.000	144.951.000
Công ty CP Đầu tư C.E.O	267.036.030	178.048.895
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	468.623.000	-

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty CP Thiết bị và Công nghệ xây dựng Thăng Long	-	27.662.000
Viện nền móng và Công trình ngầm	13.031.842.905	8.198.507.677
Công ty TNHH Nishio Rent All Việt Nam	-	109.725.000
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình	22.760.306	850.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thanh Nga	22.586.695	188.319.943
Công ty CP Khoáng sản FECON	291.199.849.304	148.543.145.523
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Gia Vượng	-	1.815.128.480
Công ty CP Đầu tư và Thương mại quốc tế Huy Hoàng	-	416.529.125
Công ty CP Công nghệ nền móng và Xây dựng	-	783.751.000
Changshu Longte International Trade Co., LTD	-	5.998.454.571
Công ty CP Dầu khí Sơn Hải	-	137.760.000
Công ty cổ phần công nghiệp và xây dựng Thịnh Phát	-	360.000.000
Công ty TNHH máy công trình K&C Việt Nam	-	376.189.330
Công ty cổ phần xăng dầu và thương mại Hùng Cường	-	1.244.231.065
Sunward Intelligent Equipment Co.,LTD	6.387.252.000	5.111.004.000
Công ty TNHH Bắc Việt	-	240.768.000
Plus corporation	-	1.658.895.920
Công ty TNHH M.A.P	-	156.662.000
Trung tâm phát triển công nghệ quản lý và kiểm định xây dựng	200.000.000	-
Công ty cổ phần thương mại Đại Lâm	300.972.880	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tuấn Long	323.503.189	-
Doanh Nghiệp tư nhân Thu Hà	213.555.000	-
Công ty cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	127.913.938.134	-
Công ty Cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ Bích Đại Lộc	388.785.752	-
Công ty cổ phần Xuân Trường 10	214.201.469	-
NINGDE WISHROAD IMP. AND EXP. CO., LTD	4.319.361.741	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	3.798.241.360	-
Công ty cổ phần phát triển xây dựng Hà Anh	247.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Đăng Nam	197.598.615	-
Sung Won Heavy Machinery Co., LTD	162.678.000	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đại Thế Giới	1.099.035.000	-
Sumec International Technology Co., LTD	1.954.098.924	-
Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	1.329.757.825	-
Công ty TNHH kinh doanh kim khí vật tư và vận tải	191.000.000	-

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Công ty TNHH thương mại Đức Hiền	11.722.102.915	-
	Công ty Cổ phần phát triển kinh doanh Thăng Long	429.000.000	-
	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ Việt Nam	186.591.000	-
	Fujian Shaxian Minghui Metal Products Co., Ltd	1.823.342.115	-
	Công ty TNHH cơ khí sửa chữa và xây dựng Toàn Thắng	2.572.809.112	-
	Công ty TNHH CS Việt Nam	192.888.000	-
	Doanh nghiệp tư nhân Vận tải Minh Phụng	715.500.000	-
	Công ty TNHH cơ khí Việt Sinh	320.000.000	-
	Công ty TNHH vận tải thương mại du lịch Q&A Việt Nam	185.999.999	-
	Công ty TNHH bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	330.514.800	-
	Công ty TNHH xây dựng & dịch vụ thương mại Trung Trực	434.632.000	-
	Công ty TNHH Phụng Hoàng Anh	433.323.220	-
	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đoàn Nguyễn	5.222.272.825	-
	Các đối tượng khác	1.710.641.738	620.566.317
	Cộng	579.527.647.646	384.686.974.724
19	Người mua trả tiền trước		
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Công ty TNHH Samsung Engineering Việt Nam	-	11.880.500.000
	SAMSUNG C&T Corporation - Chủ chính XDNM Tổ hợp Wireless SEVT Yên Bình	-	910.214.300
	Công ty TNHH Mai Trang	396.980.320	396.980.320
	Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	-	30.000.000.000
	Công ty CP CIRI Xuân Đình	181.874.000	181.874.000
	Công ty TNHH Bảo Long	114.756.000	114.756.000
	Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	3.115.451.666	-
	OYO International Corporation	-	556.631.282
	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ VIETINBANK AVIVA	642.865.459	-
	Các đối tượng khác	330.755.798	247.484.761
	Cộng	4.782.683.243	44.288.440.663
20	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	20.1. Thuế phải nộp nhà nước	51.156.238.588	47.556.853.828
	- Thuế GTGT	26.949.417.254	5.350.972.009
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.869.685.373	42.194.377.619
	- Thuế thu nhập cá nhân	337.135.961	11.504.200
	Cộng	51.156.238.588	47.556.853.828

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

21	Chi phí phải trả		
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Trích phí các công trình	203.813.586.758	171.510.214.484
	Cộng	203.813.586.758	171.510.214.484
22	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Kinh phí công đoàn	93.492.100	49.471.905
	Bảo hiểm xã hội	-	2.777.383
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.449.800	280.155.000
	Cộng	97.941.900	332.404.288
23	Vay và nợ dài hạn		
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	23.1. Vay dài hạn	201.303.647.000	8.293.254.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	3.265.625.000	4.750.000.000
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long (2)	2.453.022.000	3.543.254.000
	Trái phiếu phát hành (3)	195.585.000.000	-
	23.2. Nợ dài hạn	45.809.874.304	31.966.391.507
	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	45.421.234.694	30.200.269.869
	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease	388.639.610	1.766.121.638
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	74.052.502.000	-
	Cộng	321.166.023.304	40.259.645.507

(1) – Hợp đồng tín dụng trung hạn số HK1-HĐTD/1009 ngày 26/12/2012

Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất kinh doanh

Thời hạn cho vay: 36 tháng

Lãi suất: Bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng biên độ 2,8%/năm

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay

(2) – Hợp đồng tín dụng số 04.04/HĐTD2012/NT-FECON

Số tiền: 5.451.160.000 VND

Mục đích: Vay bù đắp đầu tư máy, thiết bị

Thời hạn cho vay: 60 tháng

Lãi suất: Thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm

Tài sản đảm bảo:

Cho vay không có bảo đảm tài sản, Áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là giá trị cácfs máy thi công bao gồm: 02 Máy ép thủy lực DTZ718, số serial 1201-01; 1201-02 được nhập khẩu từ Trung Quốc mới 100%.

Giá trị: 10.902.320.000 đồng.

(3) – Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014

24. Vốn chủ sở hữu

24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Tại ngày 01/01/2013	138.051.620.000	35.604.060.321	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
- Tăng vốn trong năm	259.539.560.000	2.176.523.500	17.677.957.579	8.838.978.789	-	288.233.019.868
- Lãi Tăng trong năm	-	-	-	-	76.676.470.566	76.676.470.566
- Giảm khác	-	(3.241.600.000)	-	(6.100.000.000)	(123.707.418.800)	(133.049.018.800)
- Tại ngày 31/12/2013	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	110.080.470.832	588.847.302.727
- Tại ngày 01/01/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	110.080.470.832	588.847.302.727
- Tăng vốn trong năm	59.637.360.000	-	-	-	-	59.637.360.000
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	102.319.117.212	102.319.117.212
- Tăng khác	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	265.865.565	6.293.439.795
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(95.175.808.619)	(95.175.808.619)
Tại ngày 31/12/2014	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	117.489.644.990	661.921.411.115

(*) – Giảm khác:

- Quỹ đầu tư phát triển	4.018.384.153
- Quỹ dự phòng tài chính	2.009.190.077
- Quỹ khen thưởng	2.009.190.077
- Quỹ phúc lợi	2.009.190.077
- Trả cổ tức	39.759.118.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	39.757.810.000
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2.012.334.207
- Giảm khác	3.600.592.028
Tổng	95.175.808.619

24.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457.228.540.000	397.591.180.000
+ Vốn góp đầu năm	397.591.180.000	138.051.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm	59.637.360.000	259.539.560.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	457.228.540.000	397.591.180.000

24.3. Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	39.759.118
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	45.722.854	39.759.118
+ Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	39.759.118
+ Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

24.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	39.176.162.869	35.157.778.716
- Quỹ dự phòng tài chính	13.488.079.435	11.478.889.358

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

25	Doanh thu		<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
		Doanh thu bán hàng	273.201.490.689	186.030.608.660
		Doanh thu xây lắp	868.521.660.325	914.960.992.513
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.398.991.097	2.897.254.903
		Cộng	1.206.122.142.111	1.103.888.856.076
26	Giá vốn hàng bán		<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
		Giá vốn hàng bán	246.755.389.030	125.659.708.604
		Giá vốn hoạt động xây lắp	702.552.397.264	828.516.923.773
		Giá vốn cung cấp dịch vụ	39.045.568.539	3.425.286.736
		Cộng	988.353.354.833	957.601.919.113
27	Doanh thu hoạt động tài chính		<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
		Lãi tiền gửi, tiền cho vay	970.894.512	753.947.105
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.478.784.000	9.750.000.000
		Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5	160.950.384
		Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.273.484
		Cộng	7.449.678.517	10.666.170.973
28	Chi phí tài chính		<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
		Chi phí lãi vay, chi phí thuê tài chính	28.212.314.837	17.951.744.683
		Lãi chậm trả	-	440.849.121
		Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	943.902	197.758.556
		Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.135.718.536	652.405.591
		Chi phí tài chính khác	212.559	19.144.630.00
		Cộng	29.349.189.834	19.261.902.581
29	Thu nhập khác		<i>Số năm nay</i>	<i>Số năm trước</i>
		Thu từ bán tài sản cho các công ty cho thuê tài chính	133.642.476.009	25.776.664.080
		Điều chỉnh thu nhập khác năm 2013	(41.780.000)	-
		Điều chỉnh công nợ	160.000.000	-
		Thu nhập khác	126.418.664	56.751.439
		Cộng	133.887.114.673	25.833.415.519

30	Chi phí khác	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	Giá trị của tài sản bán cho các công ty cho thuê tài chính	133.625.057.543	23.332.891.205
	Nộp phạt, truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	8.097.917.326	-
	Chi phí khác	296.330.203	-
	Cộng	142.019.305.072	23.332.891.205
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	Chỉ tiêu		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	132.038.945.213	99.151.080.497
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)	9.529.966.065	497.359.226
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (**)	(6.478.784.000)	(9.750.000.000)
	Thu nhập chịu thuế	135.090.127.278	89.898.439.723
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	29.719.828.000	22.474.609.931
	(*) Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	9.529.966.065	
	- Các khoản phạt vi phạm hành chính	296.330.203	
	- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.135.718.536	
	- Nộp phạt, truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính, chi từ lợi nhuận sau thuế	8.097.917.326	
	(**) Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(6.478.784.000)	
	- Cổ tức được chia - Công ty CP Khoáng sản FECON	(5.834.724.000)	
	- Cổ tức được chia - Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	(644.060.000)	
32	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	102.319.117.213	22.474.609.931
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	102.319.117.213	76.676.470.566
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	42.830.851	21.802.453
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.389	3.517

(*) – Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ:

Ngày	Sự kiện	Khối lượng lưu hành thực tế	Khối lượng tăng (1)	Số ngày lưu hành trong kỳ (2)
01/01/2014	Khối lượng đầu kỳ	39.759.118	-	
27/06/2014	Phát hành thêm 5.963.736CP	45.722.854	5.963.736	188
	Số lượng CP Lưu hành bình quân	Khối lượng CP đầu kỳ	+ $\frac{\Sigma [(1) \times (2)]}{365}$	= 42.830.851

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	153.833.947.963	153.833.947.963
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	417.543.971.752	417.543.971.752
- Các khoản phải thu khách hàng	868.406.867.299	864.746.033.853
- Trả trước cho người bán	12.228.404.568	12.228.404.568
- Phải thu khác	5.354.276.885	5.354.276.885

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số dư ngày, 31/12/2014</u>
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	509.026.189.210
- Phải trả người bán	579.527.647.646
- Người mua trả tiền trước	4.782.683.243
- Phải trả khác	97.941.900

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	579.527.647.646	-	579.527.647.646
- Người mua trả trước	4.782.683.243	-	4.782.683.243
- Phải trả khác	97.941.900	-	97.941.900
- Vay ngắn hạn	187.860.165.906	-	187.860.165.906
- Vay dài hạn	-	321.166.023.304	321.166.023.304

Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

Hợp đồng vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/14103 ngày 18/06/2014, Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	- 01 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 2.147 triệu đồng; - 02 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 4.136 triệu đồng; - 03 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 8.513 triệu đồng; - 01 ô tô hiệu TOYOTA - PRADO, BKS 30T 9868, giá trị 388 triệu đồng; - 02 ô tô hiệu FORD EVEREST. BKS 30 U - 6472 và 30U 6059, giá trị 288 triệu đồng; - 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62, giá trị 11.853 triệu đồng; - Sân tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng, giá trị 11.853 triệu đồng; - 01 ô tô FORD EVEREST, BKS 31H - 0312, giá trị 284 triệu đồng; - 02 sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết, giá trị 1.600 triệu đồng; - Máy đóng cọc bánh xích đã qua sử dụng, giá trị 2.596 triệu đồng. - Tổng giá trị: 36.511.000.000 đồng.
Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB tháng 07 năm 2014, vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	<i>Biện pháp đảm bảo: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành dầu khí (như dự án Long Phú 1, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thoả thuận quản lý nguồn thi đã hình thành này</i>

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Hợp đồng tín dụng số 04.04/HĐTD2012/NT-FECON, ngày 06/04/2012, vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cho vay không có bảo đảm tài sản, Áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là giá trị cacfs máy thi công bao gồm: 02 Máy ép thủy lực DTZ718, số serial 1201-01; 1201-02 được nhập khẩu từ Trung Quốc mới 100%. Giá trị: 10.902.320.000 đồng
--	---

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Số năm nay	Số năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.777.621.210	77.118.214.901
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	49.940.375.048	69.218.733.739
Công ty TNHH Đầu tư FECON	Công ty con		67.841.653
Công ty CP Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	250.395.585	2.720.089.350
Công ty CP FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết		3.474.394.000
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết	30.002.737.005	
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	3.584.113.572	1.637.156.159
- Phí dịch vụ văn phòng		485.052.930	403.205.782
- Cho thuê máy móc thiết bị		219.875.990	745.667.159
- Cung cấp thiết bị		2.853.313.224	488.283.218
- Chi phí vận chuyển		25.871.428	-
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		643.274.473.517	557.632.335.655
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con	24.363.019.481	73.341.467.787
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	49.251.040.245	19.801.716.000
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	35.582.946.350	27.382.530.725
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	534.077.467.441	437.106.621.143

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	
		31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng		-	6.277.874.847
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết	-	3.821.833.400
Công ty TNHH Đầu tư FECON - CN Hà Nội	Công ty con	-	188.944.912
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con	-	2.267.096.535
Phải trả người bán		433.950.950.783	285.341.402.995
Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con	127.913.938.134	127.944.064.573

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	1.805.320.440	655.685.222
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	291.199.849.304	148.543.145.523
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	13.031.842.905	8.198.507.677

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



LƯU THỊ THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG TUẤN TÚ

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

